

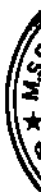
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 67



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Masashige Nakazono	Thành viên
Ông Koji Iriguchi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023)
Ông Masahiko Oki	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Anh Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (từ ngày 01 tháng 9 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 01 tháng 9 năm 2023 và nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2023)
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2024)
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023)
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 699/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 6 năm 2022)
----------------------------	--



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: 0831 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Thúy Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	9.759.580	11.066.956
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	40.597.059	29.727.110
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	279.841.639	242.431.953
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		259.230.017	222.454.660
2.	Cho vay các TCTD khác		20.611.622	19.977.293
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	2.487.905	1.406.183
1.	Chứng khoán kinh doanh		2.676.130	1.622.967
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(188.225)	(216.784)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	3.058.727
VI.	Cho vay khách hàng		1.445.571.643	1.245.430.464
1.	Cho vay khách hàng	10	1.473.344.564	1.274.843.694
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(27.772.921)	(29.413.230)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	181.210.531	180.312.848
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	180.595.473	178.685.028
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	864.999	1.696.778
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(249.941)	(68.958)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.426.483	3.519.441
1.	Vốn góp liên doanh	13.1	3.206.452	3.303.160
2.	Đầu tư dài hạn khác		234.462	234.462
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.431)	(18.181)
IX.	Tài sản cố định		10.125.534	10.203.357
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	6.133.262	6.047.853
a.	Nguyên giá TSCĐ		16.641.464	16.191.223
b.	Hao mòn TSCĐ		(10.508.202)	(10.143.370)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	3.992.272	4.155.504
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.804.407	6.779.297
b.	Hao mòn TSCĐ		(2.812.135)	(2.623.793)
X.	Tài sản Có khác	16	59.593.232	81.653.829
1.	Các khoản phải thu	16.1	41.454.754	65.993.812
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		14.761.581	12.399.295
3.	Tài sản Có khác	16.2	3.483.594	3.322.348
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(106.697)	(61.626)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.032.613.606	1.808.810.868

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	21.814.105	104.779.302
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		21.814.105	104.779.302
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	304.321.721	209.429.843
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	259.892.746	139.932.528
2.	Vay các TCTD khác	18.2	44.428.975	69.497.315
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	1.410.899.038	1.249.176.034
IV.	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	555.946	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	2.237.779	2.392.201
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	115.375.727	91.370.419
VII.	Các khoản nợ khác		51.537.470	43.346.761
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		27.999.187	21.587.660
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		171	112
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	22.136.868	20.720.199
4.	Dự phòng rủi ro khác		1.401.244	1.038.790
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.906.741.786	1.700.494.560
VIII.	Vốn và các quỹ	24	125.871.820	108.316.308
1.	Vốn của TCTD		63.510.626	57.868.215
a.	Vốn điều lệ		53.699.917	48.057.506
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.677	8.974.677
c.	Vốn khác		836.032	836.032
2.	Quỹ của TCTD		19.043.575	16.074.632
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		86.970	120.993
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.369.429	33.513.021
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		861.220	739.447
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.032.613.606	1.808.810.868

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	8.785.288	7.692.271
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	726.235.823	260.355.738
	Cam kết mua ngoại tệ		1.407.060	1.994.153
	Cam kết bán ngoại tệ		1.405.874	1.903.759
	Cam kết giao dịch hoán đổi		723.422.889	256.457.826
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	55.986.789	73.681.359
4.	Bảo lãnh khác	39	102.201.746	78.213.178
5.	Các cam kết khác	39	68.704.794	53.105.344
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	9.609.251	8.353.894
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	41	147.630.472	116.930.392
8.	Tài sản và chứng từ khác	42	91.656.083	101.778.024

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	132.671.737	104.664.634
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(79.714.259)	(56.872.679)
I.	Thu nhập lãi thuần		52.957.478	47.791.955
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.384.836	11.549.069
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.271.107)	(5.687.120)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	7.113.729	5.861.949
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	4.248.109	3.555.521
IV.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	292.626	(112.163)
V.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	(154.121)	(30.184)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		7.080.218	7.507.011
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.277.142)	(969.157)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	5.803.076	6.537.854
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	287.268	512.244
VIII.	Chi phí hoạt động	32	(20.443.499)	(19.194.714)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		50.104.666	44.922.462
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(25.115.141)	(23.790.589)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		24.989.525	21.131.873
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(4.944.844)	(4.147.777)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(59)	(451)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(4.944.903)	(4.148.228)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.044.622	16.983.645
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		141.072	59.920
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		19.903.550	16.923.725
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	34	3.706	2.703

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	130.262.777	102.424.705
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(72.900.489)	(52.210.737)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	7.129.372	6.015.156
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	4.521.662	3.525.665
05.	Thu nhập khác	314.913	4.505.276
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	4.671.302	5.362.486
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(18.023.866)	(17.193.419)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(4.790.442)	(1.911.799)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	51.185.229	50.517.333
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(218.903.221)	(219.036.702)
09.	(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(11.169.611)	(27.273.637)
10.	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(9.929.090)	6.188.335
11.	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.058.727	(1.603.937)
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(198.500.870)	(144.153.942)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(26.755.450)	(20.194.345)
14.	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	24.393.073	(31.999.176)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	196.486.340	252.983.098
15.	(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	(82.965.197)	71.484.898
16.	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	94.891.878	70.595.997
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	161.723.004	87.327.921
18.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	24.005.308	26.873.634
19.	(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(154.422)	(135.729)
20.	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	555.946	-
21.	(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(1.570.177)	(3.163.623)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28.768.348	84.463.729

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(804.101)	(623.680)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.473	16.841
03.	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.591)	(2.178)
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	6.200
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	92.337	87.736
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(703.882)	(515.081)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông	-	(3.844.600)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(3.844.600)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	28.064.466	80.104.048
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	244.298.220	164.376.586
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(59.079)	(182.414)
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 35)	272.303.607	244.298.220

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100111948 với bản sửa đổi mới nhất lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 03 tháng 11 năm 2023.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 564.241.139 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 53.699.917 triệu VND. Trong đó, Nhà nước nắm giữ 64,46% và cổ đông chiến lược là Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ nắm 19,73% vốn.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (Văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ Thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm năm mươi sáu (956) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty/ ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 8 năm 2023	Hoạt động về chứng khoán	75,6%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC33/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 3 năm 2022	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 12 năm 2022	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2022	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 3 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%



STT	Tên công ty/ ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 2947/NHCHDCNDL ngày 27 tháng 9 năm 2023	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.642 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 25.119 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn. Thông tư 02 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 02 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; và
- Quy định về việc trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này.

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 18 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 18 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi một số điều của Thông tư 09 về nguyên tắc thực hiện mua, bán nợ; định giá khoản nợ; quản lý đối với các khoản nợ đã mua, bán và xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán;
- Bổ sung một số điều của Thông tư 09 về mua, bán nợ trong trường hợp bên mua nợ chưa thanh toán đủ số tiền mua nợ và quản lý theo dõi trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- Thay thế một số cụm từ, khoản, điều của Thông tư 09.

Ngân hàng đã áp dụng các thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022") quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000"), trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023

Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022. Nghị định 46 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023

Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định 46. Thông tư 67 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định 73. Một số quy định tại Thông tư 67 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có các quy định về nhiệm vụ của chuyên gia tính toán, hoạt động tái bảo hiểm, hoa hồng đại lý - môi giới bảo hiểm và giới hạn tối đa của các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý và quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022, Nghị định 46 và Thông tư 67 và đánh giá rằng việc áp dụng các quy định này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là "các công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh số 51). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;

- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; và
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 11 như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 02.

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư này.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	02 - 05

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, hoa hồng bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm”.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty/ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty này theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:
 - Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các Công ty này;
 - Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các công ty này, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của luật chứng khoán.
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào: quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào theo Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế;
 - Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo phê duyệt của chủ sở hữu;

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng một trong những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm tài chính kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc ở phần "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những yêu cầu bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

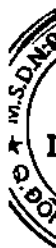
Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.



Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 (“Thông tư 16”) của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với chỉ số đo lường hiệu quả công việc ("KPI") được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 28") của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư 67 và các công văn được Bộ tài chính phê duyệt bao gồm Công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 và Công văn số 1916/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm của 2022. Chi tiết như sau:

Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) phi nhân thọ, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR"):

- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhượng của gốc được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp;
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm nhận tái và nhượng của nhận tái được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR"):

- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhượng của gốc được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp;
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm nhận tái và nhượng của nhận tái được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	8.542.783	9.897.136
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.160.875	1.148.066
Vàng tiền tệ	37.737	3.666
Kim loại quý, đá quý khác	18.185	18.088
	9.759.580	11.066.956

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	35.761.135	29.416.069
- Bằng ngoại tệ	4.835.924	311.041
	40.597.059	29.727.110

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	188.427.117	131.699.995
- Bằng VND	87.098.498	69.108.008
- Bằng ngoại tệ	101.328.619	62.591.987
Tiền gửi có kỳ hạn	70.802.900	90.754.665
- Bằng VND	21.270.000	28.517.000
- Bằng ngoại tệ	49.532.900	62.237.665
	259.230.017	222.454.660
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	11.630.801	18.587.904
- Bằng ngoại tệ	8.980.821	1.389.389
	20.611.622	19.977.293
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	279.841.639	242.431.953

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	91.414.522	110.731.958
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	91.414.522	110.731.958

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.489.551	752.618
Chứng khoán Chính phủ	348.604	231.018
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	509.047	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	631.900	521.600
Chứng khoán Vốn	1.186.579	870.349
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	365.172	387.238
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	821.407	483.111
	2.676.130	1.622.967
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(188.225)	(216.784)
Dự phòng giảm giá	(154.106)	(212.872)
Dự phòng chung	(4.739)	(3.912)
Dự phòng cụ thể	(29.380)	-
	2.487.905	1.406.183

8.2. Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.489.551	752.618
Đã niêm yết	348.604	231.018
Chưa niêm yết	1.140.947	521.600
Chứng khoán Vốn	1.186.579	870.349
Đã niêm yết	977.441	655.203
Chưa niêm yết	209.138	215.146
	2.676.130	1.622.967

8.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.024.047	521.600
Nợ cần chú ý	64.600	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	52.300	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	1.140.947	521.600

8.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	3.912	-	212.872	216.784
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	827	29.380	(58.766)	(28.559)
Số dư cuối năm	4.739	29.380	154.106	188.225

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	6.054	-	41.444	47.498
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(2.142)	-	171.428	169.286
Số dư cuối năm	3.912	-	212.872	216.784

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(467.558)	(467.558)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(347.868)	(347.868)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(119.690)	(119.690)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(88.388)	(88.388)
	-	(555.946)	(555.946)
Tại ngày 31/12/2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.150.003	-	3.150.003
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	127.406	-	127.406
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.022.597	-	3.022.597
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(91.276)	(91.276)
	3.150.003	(91.276)	3.058.727

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.456.819.171	1.258.133.219
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.729.508	1.824.896
Cho thuê tài chính	5.397.349	4.613.703
Các khoản trả thay khách hàng	226.988	473.842
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	10.668	28.238
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.160.880	9.769.796
	1.473.344.564	1.274.843.694

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.433.907.162	1.229.061.202
Nợ cần chú ý	22.829.070	29.958.469
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.508.483	7.305.070
Nợ nghi ngờ	4.721.294	2.262.069
Nợ có khả năng mất vốn	9.378.555	6.256.884
	1.473.344.564	1.274.843.694

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	961.733.146	772.203.915
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	86.853.938	83.413.137
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	424.757.480	419.226.642
	1.473.344.564	1.274.843.694

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(Triệu VND)	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	57.543.501	64.730.484
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	18.118.551	18.079.808
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	7.315.766	7.683.364
Công ty TNHH khác	307.910.083	267.466.339
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	24.248.990	21.181.071
Công ty Cổ phần khác	407.852.471	346.530.426
Công ty hợp danh	31.641	4.190
Doanh nghiệp tư nhân	14.656.644	13.350.585
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	78.796.482	61.301.483
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.310.113	1.307.206
Hộ kinh doanh, cá nhân	554.050.527	471.415.451
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	770.400	913.395
Thành phần kinh tế khác	739.395	879.892
	1.473.344.564	1.274.843.694

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(Triệu VND)	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	48.414.349	46.625.378
Khai khoáng	8.714.467	9.933.405
Sản xuất và gia công chế biến	305.193.312	269.186.570
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	67.775.596	64.515.281
Xây dựng	80.341.729	87.356.195
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	550.695.326	437.098.865
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	30.068.029	23.669.902
Thương mại, dịch vụ	259.757.577	237.775.449
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	74.853.804	68.869.423
Ngành khác	47.530.375	29.813.226
	1.473.344.564	1.274.843.694

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	9.423.152	19.990.078	29.413.230
Dự phòng trích lập trong năm	1.530.023	23.585.118	25.115.141
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(26.755.450)	(26.755.450)
Số dư cuối năm	10.953.175	16.819.746	27.772.921

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày lại như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	8.422.669	17.372.433	25.795.102
Dự phòng trích lập trong năm	1.000.483	22.790.106	23.790.589
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(20.172.360)	(20.172.360)
Điều chỉnh khác	-	(101)	(101)
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	9.423.152	19.990.078	29.413.230

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	180.218.858	178.308.413
Chứng khoán Chính phủ	75.593.879	77.511.269
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.838.818	96.813.834
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.786.161	3.983.310
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
	180.595.473	178.685.028
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(139.267)	(65.232)
Dự phòng giảm giá	(5.494)	(35.357)
Dự phòng chung	(28.397)	(29.875)
Dự phòng cụ thể	(105.376)	-
	180.456.206	178.619.796

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	864.999	1.696.778
Chứng khoán Chính phủ	400.000	1.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	464.999	496.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(110.674)	(3.726)
Dự phòng chung	(3.487)	(3.726)
Dự phòng cụ thể	(107.187)	-
	754.325	1.693.052

12.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.386.243	91.779.755
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	386.748	30
Nợ nghi ngờ	92.372	-
Nợ có khả năng mất vốn	100.040	-
	93.965.403	91.779.785

12.4. Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	29.875	-	35.357	3.726	-	68.958
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(1.478)	105.376	(29.863)	(239)	107.187	180.983
Số dư cuối năm	28.397	105.376	5.494	3.487	107.187	249.941

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	70.838	-	51.189	3.726	-	125.753
Dự phòng (hoàn nhập) trong năm	(40.963)	-	(15.832)	-	-	(56.795)
Số dư cuối năm	29.875	-	35.357	3.726	-	68.958

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Góp vốn liên doanh (xem Thuyết minh số 13.1)	3.206.452	3.303.160
Các khoản đầu tư dài hạn khác	234.462	234.462
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(14.431)	(18.181)
	3.426.483	3.519.441

13.1. Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH			Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH		
	Giá gốc quy đổi	Tỷ lệ sở hữu		Giá gốc quy đổi	Tỷ lệ sở hữu	
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	3.206.452	50	1.688.788	3.303.160	50
	1.688.788	3.206.452		1.688.788	3.303.160	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	8.192.053	5.777.063	1.816.735	405.372	16.191.223
Mua trong năm	32.068	351.161	183.876	33.532	600.637
Đầu tư XDCB hoàn thành	213.398	19.929	11.410	19.832	264.569
Tăng khác	3.922	889	289	859	5.959
Phân loại lại	(9.877)	2.031	-	15	(7.831)
Thanh lý, nhượng bán	(6.898)	(343.166)	(40.258)	(3.349)	(393.671)
Giảm khác	(10.987)	(3.745)	(1.375)	(3.315)	(19.422)
Số dư cuối năm	8.413.679	5.804.162	1.970.677	452.946	16.641.464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.072.133	5.348.906	1.372.947	349.384	10.143.370
Khấu hao trong năm	311.142	239.961	152.045	26.585	729.733
Tăng khác	40.919	2.780	402	231	44.332
Phân loại lại	(2.046)	2.046	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(6.671)	(342.656)	(40.259)	(3.394)	(392.980)
Giảm khác	(8.786)	(2.812)	(1.334)	(3.321)	(16.253)
Số dư cuối năm	3.406.691	5.248.225	1.483.801	369.485	10.508.202
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	5.119.920	428.157	443.788	55.988	6.047.853
Số dư cuối năm	5.006.988	555.937	486.876	83.461	6.133.262

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.310.526	7.113.429
	7.310.526	7.113.429

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.113.942	2.665.355	6.779.297
Mua trong năm	-	100.929	100.929
Tăng khác	152	788	940
Phân loại lại	7.831	-	7.831
Thanh lý, nhượng bán	-	(80.926)	(80.926)
Giảm khác	(1.939)	(1.725)	(3.664)
Số dư cuối năm	4.119.986	2.684.421	6.804.407
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	459.023	2.164.770	2.623.793
Khấu hao trong năm	38.889	230.311	269.200
Tăng khác	31	761	792
Thanh lý, nhượng bán	-	(80.926)	(80.926)
Giảm khác	(91)	(633)	(724)
Số dư cuối năm	497.852	2.314.283	2.812.135
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.654.919	500.585	4.155.504
Số dư cuối năm	3.622.134	370.138	3.992.272

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.121.928	1.057.617
	1.121.928	1.057.617

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.570.225	5.633.260
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	898.437	935.649
Các khoản phải thu bên ngoài	34.820.962	59.253.934
Các khoản phải thu nội bộ	165.130	170.969
	41.454.754	65.993.812

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	5.363.006	5.359.085
Các công trình khu vực miền Trung	74.894	144.036
Các công trình khu vực miền Nam	132.325	130.139
	5.570.225	5.633.260

16.2. Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	233.131	169.493
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.233.940	3.136.332
Tài sản có khác	16.523	16.523
	3.483.594	3.322.348

16.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	91.709	45.699
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.988	15.927
	106.697	61.626

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	766.887	1.736.629
Vay theo hồ sơ tín dụng	759.929	1.081.275
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	648.396
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	21.047.218	103.042.673
Bằng VND	21.047.218	103.042.673
	21.814.105	104.779.302

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	173.335.962	98.563.856
- Bằng VND	66.933.951	50.738.812
- Bằng ngoại tệ	106.402.011	47.825.044
Tiền gửi có kỳ hạn	86.556.784	41.368.672
- Bằng VND	80.124.000	38.387.000
- Bằng ngoại tệ	6.432.784	2.981.672
	259.892.746	139.932.528

18.2. Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	16.008.172	8.542.533
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	877.824	-
- Bằng ngoại tệ	28.420.803	60.954.782
	44.428.975	69.497.315

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	310.918.934	243.525.291
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	268.541.833	208.131.149
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	42.377.101	35.394.142
Tiền gửi có kỳ hạn	1.092.787.812	999.060.030
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.056.416.463	965.635.265
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	36.371.349	33.424.765
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.135.004	2.290.610
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.452.449	1.470.044
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	682.555	820.566
Tiền gửi kỳ quỹ	5.057.288	4.300.103
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	4.372.632	3.962.796
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	684.656	337.307
	1.410.899.038	1.249.176.034

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	206.607.200	197.119.163
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	34.591.565	27.855.219
Công ty TNHH hơn MTV vốn Nhà nước trên 50%	1.175.486	1.080.309
Công ty TNHH khác	47.922.236	43.666.936
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	57.340.227	47.298.642
Công ty Cổ phần khác	107.302.417	101.113.291
Công ty hợp danh	10.815.715	10.293.399
Doanh nghiệp tư nhân	2.912.840	2.527.779
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	116.263.061	107.368.822
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	513.389	640.972
Hộ kinh doanh, cá nhân	721.872.561	621.134.929
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	62.125.812	53.361.235
Thành phần kinh tế khác	41.456.529	35.715.338
	1.410.899.038	1.249.176.034

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	450.857	505.248
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	1.786.922	1.886.953
	2.237.779	2.392.201

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	115.375.611	91.370.235
Mệnh giá	115.375.611	91.370.235
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	116	184
Mệnh giá	116	184
	115.375.727	91.370.419

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu Triệu VND	Trái phiếu vô danh Triệu VND	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư cuối năm					
Dưới 12 tháng	153	-	-	68.919.684	68.919.837
- Bằng VND	153			68.919.684	68.919.837
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	4.432.989	4.433.155
- Bằng VND		166		4.432.873	4.433.039
- Bằng ngoại tệ				116	116
Từ 5 năm trở lên	-	-	42.022.735	-	42.022.735
- Bằng VND			42.022.735		42.022.735
	153	166	42.022.735	73.352.673	115.375.727
Số dư đầu năm					
Dưới 12 tháng	197	-	-	43.000.000	43.000.197
- Bằng VND	197			43.000.000	43.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	12.043.826	12.043.992
- Bằng VND		166		12.043.642	12.043.808
- Bằng ngoại tệ				184	184
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.326.230	-	36.326.230
- Bằng VND			36.326.230		36.326.230
	197	166	36.326.230	55.043.826	91.370.419

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.723.716	2.524.770
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	15.515.215	15.598.638
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.897.937	2.596.791
	22.136.868	20.720.199

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	1.168.189	3.896.715
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	94.028	84.460
Thuế TNDN phải trả	3.119.682	2.959.719
Các khoản chờ thanh toán khác	3.048.330	1.163.971
Doanh thu chờ phân bổ	4.798.048	5.490.441
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	832.766	362.994
Phải trả thuế khác	471.316	470.346
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	5.999	6.000
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	544.755	805.824
Chuyển tiền phải trả	374.730	224.454
Phải trả liên quan đến hoạt động bán nợ (*)	979.510	64.488
Các khoản phải trả khác	77.862	69.226
	15.515.215	15.598.638

(*) Thể hiện các khoản trả trước của các đối tác liên quan tới hoạt động bán nợ. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên đang trong quá trình thực hiện chuyển giao quyền sở hữu và nghĩa vụ đối với các khoản nợ bán.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (Trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	-	-	3.077	3.077
Thuế TNDN	2.344	2.322	879	901
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	2.344	2.322	3.956	3.978
b. Các khoản phải trả				
Thuế GTGT	277.177	867.720	767.877	377.020
Thuế TNDN	2.959.719	4.949.526	4.789.563	3.119.682
Các loại thuế khác	193.169	1.179.073	1.277.946	94.296
	3.430.065	6.996.319	6.835.386	3.590.998

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	48.057.506	8.974.698	515.908	245.231	70.571	9.026.298	4.576.396	21.488.131	694.772	93.649.511
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	16.923.725	59.920	16.983.645
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn khác	-	-	64.390	-	-	(42.815)	(42.815)	-	-	(21.240)
(Giảm) do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(124.238)	(7.038)	(15.503)	-	-	-	(146.779)
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	-	-	-	2.286	1.143	(3.429)	-	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	12.292	1.658.416	835.465	(2.506.173)	-	-
Chia cổ tức	-	-	255.734	-	-	-	-	(255.734)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(2.026.477)	(15.238)	(2.041.715)
Khác	-	(21)	-	-	-	-	(64)	(107.022)	(7)	(107.114)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	48.057.506	8.974.677	836.032	120.993	75.825	10.628.682	5.370.125	33.513.021	739.447	108.316.308
Tăng vốn từ chia cổ tức (Thuyết minh 24.4)	5.642.411	-	-	-	-	-	-	(5.642.411)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	19.903.550	141.072	20.076.622
(Giảm) do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(34.023)	(2.275)	(4.763)	-	(18.018)	-	(59.079)
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước (*)	-	-	-	-	-	6.250	3.126	(9.376)	-	-
Tạm trích quỹ trong năm (*)	-	-	-	-	20.009	1.958.669	987.928	(2.966.605)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	(2.409.538)	(19.299)	(2.428.837)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.194)	-	(1.194)
Số dư cuối năm	53.699.917	8.974.677	836.032	86.970	93.558	12.588.838	6.361.179	42.369.429	861.220	125.871.820

(*) Theo Nghị quyết số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022. Theo Nghị quyết số 034/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ("Nghị quyết số 034") ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã điều chỉnh trích các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 sau điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	34.616.763	-	30.979.325	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	19.083.154	-	17.078.181	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.677	-	8.974.677	-
	62.674.594	-	57.032.183	-

24.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	5.369.991.748	4.805.750.609
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	5.369.991.748	4.805.750.609
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	5.369.991.748	4.805.750.609
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24.4. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 291/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 28 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ 100:11,7415. Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành tăng thêm là 564.241.139 cổ phiếu, tương đương tổng vốn tăng thêm là 5.642.411 triệu đồng. Ngày 04 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng đã hoàn tất niêm yết bổ sung số cổ phiếu này.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.198.071	3.059.911
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	117.727.919	92.897.289
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.028.531	6.810.416
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.351.989	873.429
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	553.980	372.923
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	811.247	650.666
	132.671.737	104.664.634

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	68.832.836	48.089.159
Trả lãi tiền vay	3.377.151	3.147.687
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.731.245	3.786.570
Chi phí hoạt động tín dụng khác	773.027	1.849.263
	79.714.259	56.872.679

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.384.836	11.549.069
Thu từ dịch vụ thanh toán	4.023.949	3.835.873
Thu từ dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý	920.274	753.493
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.834.302	3.213.741
Thu từ dịch vụ khác	4.606.311	3.745.962
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(5.271.107)	(5.687.120)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.951.804)	(2.700.073)
Chi về dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(193.429)	(324.694)
Chi về kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	(1.400.051)	(2.005.887)
Chi về dịch vụ khác	(725.823)	(656.466)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	7.113.729	5.861.949

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.198.100	8.541.178
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.020.271	2.603.567
Thu từ kinh doanh vàng	1.399.596	1.317.933
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.778.233	4.619.678
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.949.991)	(4.985.657)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(414.920)	(484.448)
Chi về kinh doanh vàng	(1.390.053)	(1.313.509)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.145.018)	(3.187.700)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.248.109	3.555.521

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	275.667	122.938
(Chi phí) mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.600)	(65.815)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	28.559	(169.286)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	292.626	(112.163)

29.2. (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.258	28.990
(Chi phí) mua bán chứng khoán đầu tư	(2.396)	(115.969)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(180.983)	56.795
(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(154.121)	(30.184)

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.080.218	7.507.011
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	4.671.302	5.362.486
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	10.472	16.841
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	1.222.853	838.171
Thu nhập khác	1.175.591	1.289.513
Chi phí từ hoạt động khác	(1.277.142)	(969.157)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(869.686)	(407.916)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.591)	(2.178)
Chi phí khác	(404.865)	(559.063)
Lãi thuần từ hoạt động khác	5.803.076	6.537.854

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	92.337	87.736
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	31.436	14.648
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	60.901	73.088
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	194.931	424.508
	287.268	512.244

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.877	220.397
Chi phí cho nhân viên	11.636.246	11.086.985
Chi lương và phụ cấp	9.977.295	9.213.531
Các khoản chi đóng góp theo lương	612.665	592.476
Chi trợ cấp	2.732	2.115
Các khoản chi khác	1.043.554	1.278.863
Chi về tài sản	2.715.410	2.691.964
Chi khấu hao tài sản cố định	999.288	960.387
Chi khác về tài sản	1.716.122	1.731.577
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.909.040	4.226.915
Công tác phí	216.960	179.660
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	25.821	18.646
Chi khác cho hoạt động quản lý	4.666.259	4.028.609
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	985.905	880.010
Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	172.021	88.443
	20.443.499	19.194.714

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	24.989.525	21.131.873
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(451.972)	(421.947)
- Lợi nhuận của công ty con	(864.653)	(592.710)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	164.703	(90.298)
- Biến động dự phòng/đánh giá lại cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	(295.342)	(71.508)
- Khác	144.791	98.777
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	23.687.052	20.054.187
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	4.737.411	4.010.837
Chi phí thuế TNDN của công ty con	207.433	136.940
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4.944.844	4.147.777

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã trình bày)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	19.903.550	16.923.725	16.775.074
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.409.538)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.903.550	14.514.187	16.775.074

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được trình bày lại theo số liệu thực tế trên Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Ngân hàng và các công ty con phê duyệt trong năm 2023 và trước thời điểm công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2024, và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã trình bày)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	4.805.750.609	4.805.750.609	4.805.750.609
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	564.241.139	564.241.139	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.369.991.748	5.369.991.748	4.805.750.609

(**) Theo Nghị quyết số 291/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 28 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ 100:11,7415. Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành và niêm yết thành công là 564.241.139 cổ phiếu, tương đương tổng vốn tăng thêm là 5.642.411 triệu đồng (xem Thuyết minh số 24.4).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã trình bày)
	VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.706	2.703	3.491

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tương đương tiền	9.759.580	11.066.956
Tiền gửi tại NHNN	40.597.059	29.727.110
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	188.427.117	131.699.995
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	33.317.112	63.804.159
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	202.739	8.000.000
	272.303.607	244.298.220

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	24.595	24.830
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	9.977.295	9.213.531
2. Thu nhập khác	195.135	194.123
3. Tổng thu nhập (1+2)	10.172.430	9.407.654
4. Tiền lương bình quân tháng	33,81	30,92
5. Thu nhập bình quân tháng	34,47	31,57

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	2.044.973.470	1.713.898.597
Động sản	69.466.335	66.771.051
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	233.490.980	164.281.284
Tài sản khác	663.513.407	557.747.754
	3.011.444.192	2.502.698.686

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

38. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	14.206	15.424
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	7.589.698	6.040.960
	7.603.904	6.056.384

39. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	166.973.823	159.586.808
Bảo lãnh vay vốn	8.785.288	7.692.271
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	55.986.789	73.681.359
Bảo lãnh khác	102.201.746	78.213.178
Các cam kết đưa ra	794.940.617	313.461.082
Cam kết giao dịch hối đoái	726.235.823	260.355.738
Cam kết khác	68.704.794	53.105.344
	961.914.440	473.047.890

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	9.045.553	7.985.019
Lãi chứng khoán chưa thu được	452.153	282.858
Phí phải thu chưa thu được	111.545	86.017
	9.609.251	8.353.894

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	83.201.615	62.350.407
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	64.418.730	54.578.623
Các khoản nợ khác đã xử lý	10.127	1.362
	147.630.472	116.930.392

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	47.734	50.029
Tài sản khác giữ hộ	8.503.445	6.063.559
Tài sản thuê ngoài	11.590.006	11.023.860
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	71.514.898	84.640.576
	91.656.083	101.778.024

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN (Giảm)/Tăng tiền vay NHNN	10.869.949 (969.742)	6.343.667 231.355
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Cổ tức nhận được	359.634	334.211
		Doanh thu lãi tiền gửi	23.886	3.278
		Chi phí lãi tiền gửi	54	110
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Doanh thu lãi tiền gửi	79	131
		Chi phí lãi tiền gửi	2.421	4.919
		Chi phí lãi tiền vay	184.044	229.011

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Phải thu/(Phải trả)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	40.597.059	29.727.110
		Tiền vay NHNN	(766.887)	(1.736.629)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi của Ngân hàng	483	1.025.483
		Tiền gửi tại Ngân hàng	(22.098)	(124.277)
		Lãi dự thu	-	230
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của Ngân hàng	196.921	212.265
		Tiền gửi tại Ngân hàng	(180.918)	(59.918)
		Tiền Ngân hàng vay	(714.097.824)	(8.197.594)
		Lãi dự trả	(3.051)	(90.586)

Chi tiết thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		15.746	15.391
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch	2.485	2.461
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập	1.800	1.800
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	2.064	1.987
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên	2.175	2.124
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên	1.869	1.826
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên	1.631	1.593
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	1.650	1.621
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	1.631	1.593
Thành viên do đối tác MUFG đề cử (*)	Thành viên	441	386
BAN KIỂM SOÁT		3.855	3.678
Bà Lê Anh Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	1.626	1.589
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên	1.264	1.174
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	965	915

(*) Thành viên do đối tác MUFJ đề cử bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Masashige Nakazono	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2023
Ông Koji Iriguchi	Thành viên	
Ông Masahiko Oki	Thành viên	

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
BAN ĐIỀU HÀNH			12.812	11.533
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Phụ trách Ban Điều hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2023	2.033	420
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2023	1.645	2.368
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2024	1.678	982
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc		1.789	1.166
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc		1.654	1.067
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc		2.236	2.262
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc		1.977	1.921
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc		1.832	1.768
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng		1.927	1.869

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI
BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	Tổng đư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.484.897.298	1.686.836.536	166.841.066	(555.946)	184.136.602
Nước ngoài	9.058.888	5.002.466	132.757	-	-
	1.493.956.186	1.691.839.002	166.973.823	(555.946)	184.136.602

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Khác Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	Doanh thu	157.500.411	4.093.296	2.387.205	(1.053.828)	162.927.084
1.	Doanh thu lãi	131.366.872	993.874	533.458	(222.467)	132.671.737
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	131.185.790	953.586	532.362	(1)	132.671.737
	- Doanh thu lãi từ nội bộ	181.082	40.288	1.096	(222.466)	-
2.	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	9.621.571	3.085.003	121.932	(443.670)	12.384.836
3.	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	16.511.968	14.419	1.731.815	(387.691)	17.870.511
II.	Chi phí	(108.012.191)	(3.443.755)	(2.047.891)	681.419	(112.822.418)
1.	Chi phí lãi	(79.325.504)	(303.458)	(307.764)	222.467	(79.714.259)
	- Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(79.263.176)	(143.320)	(307.764)	1	(79.714.259)
	- Chi phí lãi nội bộ	(62.328)	(160.138)	-	222.466	-
2.	Chi phí khấu hao tài sản cố định	(979.693)	(12.931)	(6.664)	-	(999.288)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(27.706.994)	(3.127.366)	(1.733.463)	458.952	(32.108.871)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	49.488.220	649.541	339.314	(372.409)	50.104.666
	Chi phí dự phòng rủi ro	(24.999.529)	(120.043)	(9.500)	13.931	(25.115.141)
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	24.488.691	529.498	329.814	(358.478)	24.989.525
	Chi phí thuế TNDN	(4.758.976)	(120.573)	(65.294)	(1)	(4.944.844)
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(59)	-	-	(59)
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	19.729.715	408.866	264.520	(358.479)	20.044.622
III.	Tài sản	2.017.567.233	13.847.700	8.463.678	(7.265.005)	2.032.613.606
1.	Tiền mặt	9.698.230	1.461	59.889	-	9.759.580
2.	Tài sản cố định	9.975.822	80.907	68.805	-	10.125.534
3.	Tài sản khác	1.997.893.181	13.765.332	8.334.984	(7.265.005)	2.012.728.492
IV.	Nợ phải trả	1.894.473.752	10.301.285	6.501.611	(4.534.862)	1.906.741.786
1.	Nợ phải trả bên ngoài	1.888.068.751	10.123.791	6.462.544	(4.534.953)	1.900.120.133
2.	Nợ phải trả nội bộ	6.405.001	177.494	39.067	91	6.621.653

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Khác Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	15.202.009	6.457.382	3.688.615	(358.481)	24.989.525
	Chi phí thuế TNDN	(4.925.432)	(6.000)	(13.412)	-	(4.944.844)
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(59)	-	-	-	(59)
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	10.276.518	6.451.382	3.675.203	(358.481)	20.044.622
III.	Tài sản bộ phận	1.221.953.761	596.702.218	221.222.632	(7.265.005)	2.032.613.606
IV.	Nợ phải trả bộ phận	1.104.651.158	590.121.900	216.503.587	(4.534.859)	1.906.741.786

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong Ngân hàng.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel II. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đang nghiên cứu đánh giá sơ bộ để chuẩn bị triển khai Basel III khi có hướng dẫn của NHNN. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2023, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của Cơ quan quản lý, dẫn đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

))

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Vàng quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	162.987	805.373	37.737	192.515
Tiền gửi tại NHNN	90.572	4.745.353	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.258.627	62.354.705	-	96.229.008
Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	9.130.085	-	7.399
Cho vay khách hàng (*)	1.846.092	93.015.615	-	2.896.827
Tài sản cố định	32.308	-	-	80.384
Tài sản Có khác (*)	2.812.189	16.538.679	-	691.048
Tổng tài sản	6.202.775	186.589.810	37.737	100.097.181
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.465.143	64.617.772	-	75.172.682
Tiền gửi của khách hàng	2.478.806	75.048.141	-	2.588.714
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	966.977	34.501.058	-	20.668.070
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	133.978	1.579.163	-	73.780
Phát hành giấy tờ có giá	-	116	-	-
Các khoản nợ khác (*)	957.123	1.120.822	-	291.398
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.002.027	176.867.072	-	98.794.644
Trạng thái tiền tệ nội bảng	200.748	9.722.738	37.737	1.302.537

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn					Tổng	
		Trên	Đến	Đến 01	Từ 01-03	Từ 03-06	Từ 06 -12	Từ 01-05		Trên 05
		3 tháng	3 tháng	tháng	tháng	tháng	tháng	năm		năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.759.580	-	-	-	-	-	-	-	-	9.759.580
Tiền gửi tại NHNN	40.597.059	-	-	-	-	-	-	-	-	40.597.059
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	229.753.174	12.065.448	27.150.284	10.872.733	-	-	279.841.639
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	2.676.130	-	-	-	-	-	2.676.130
Cho vay khách hàng (*)	-	16.608.332	22.829.070	495.989.123	339.698.198	422.439.081	142.169.202	32.294.583	1.316.975	1.473.344.564
Chứng khoán đầu tư (*)	4.474.454	-	-	4.795.694	23.098.083	38.169.679	31.921.302	6.184.649	72.816.611	181.460.472
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.440.914	-	-	-	-	-	-	-	-	3.440.914
Tài sản cố định	10.125.534	-	-	-	-	-	-	-	-	10.125.534
Tài sản Có khác (*)	33.484.751	106.697	-	4.378.223	13.093.754	4.796.168	3.840.336	-	-	59.699.929
Tổng tài sản	101.882.292	16.715.029	22.829.070	737.592.344	387.955.483	492.555.212	188.803.573	38.479.232	74.133.586	2.060.945.821
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	21.054.176	-	376.423	383.506	-	-	21.814.105
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	267.249.732	28.498.449	4.761.202	3.812.338	-	-	304.321.721
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	617.358.784	268.755.347	239.690.608	233.790.505	51.300.152	3.642	1.410.899.038
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	555.946	-	-	-	-	-	555.946
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.600.931	636.848	-	-	-	2.237.779
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.119.448	23.132.670	33.149.600	51.831.459	1.252.550	4.890.000	115.375.727
Các khoản nợ khác (*)	50.136.226	-	-	-	-	-	-	-	-	50.136.226
Tổng nợ phải trả	50.136.226	-	-	907.338.086	321.987.397	278.614.681	289.817.808	52.552.702	4.893.642	1.905.340.542
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	51.746.066	16.715.029	22.829.070	(169.745.742)	65.968.086	213.940.531	(101.014.235)	(14.073.470)	69.239.944	155.605.279

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; phát hành giấy tờ có giá; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

))



	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	9.759.580	-	-	-	-	9.759.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	40.597.059	-	-	-	-	40.597.059
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	229.753.174	12.065.448	38.023.017	-	-	279.841.639
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.676.130	-	-	-	-	2.676.130
Cho vay khách hàng (*)	16.608.332	22.829.070	108.585.213	316.431.393	592.613.078	188.723.903	227.553.575	1.473.344.564
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8.885.946	23.098.083	70.090.981	6.184.649	73.200.813	181.460.472
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.440.914	3.440.914
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.125.534	10.125.534
Tài sản Cố khác (*)	106.697	-	6.953.194	18.041.728	16.773.608	1.942.848	15.881.854	59.699.929
Tổng tài sản	16.715.029	22.829.070	407.210.296	369.636.652	717.500.684	196.851.400	330.202.690	2.060.945.821
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	21.054.176	-	759.929	-	-	21.814.105
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	267.249.732	17.251.682	19.820.307	-	-	304.321.721
Tiền gửi của khách hàng	-	-	196.877.460	275.019.457	597.576.235	341.408.009	17.877	1.410.899.038
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	555.946	-	-	-	-	555.946
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	140.229	40.994	45.008	368.605	1.642.943	2.237.779
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.119.448	23.132.670	49.098.329	452.550	41.572.730	115.375.727
Các khoản nợ khác (*)	-	-	20.511.647	17.628.699	9.743.913	2.251.967	-	50.136.226
Tổng nợ phải trả	-	-	507.508.638	333.073.502	677.043.721	344.481.131	43.233.550	1.905.340.542
Mức chênh lệch khoản ròng	16.715.029	22.829.070	(100.298.342)	36.563.150	40.456.963	(147.629.731)	286.969.140	155.605.279

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



50. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	279.841.639	-	-	279.841.639
- Tiền gửi tại TCTD khác	259.230.017	-	-	259.230.017
- Cho vay các TCTD khác	20.611.622	-	-	20.611.622
Cho vay khách hàng	1.417.769.380	761.586	54.813.598	1.473.344.564
Chứng khoán đầu tư	180.881.312	-	579.160	181.460.472
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	180.481.312	-	114.161	180.595.473
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	400.000	-	464.999	864.999
Tổng cộng	1.878.492.331	761.586	55.392.758	1.934.646.675

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	24.255	23.543
EUR	26.796	25.093
GBP	30.843	28.335
CHF	28.822	25.207
JPY	171,19	178,51
SGD	18.369	17.550
CAD	18.306	17.381
AUD	16.519	16.170
NZD	15.329	14.914
THB	706,53	669,17
SEK	2.421	2.255
NOK	2.390	2.355
DKK	3.595	3.375
HKD	3.105	3.019
CNY	3.411	3.390
KRW	18,65	16,91
LAK	1,19	1,37
MYR	5.329	5.329

52. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 23 tháng 02 năm 2024, Nghị quyết số 034/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 sau khi điều chỉnh theo kết luận số 297/KTNN-TH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

53. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Một số số liệu của báo cáo năm trước đã được trình bày lại theo kết luận số 297/KTNN-TH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Số liệu đã công bố) Triệu VND	Số điều chỉnh của KTNH Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Cho vay khách hàng	1.245.057.876	372.588	1.245.430.464
Cho vay khách hàng	1.274.821.709	21.985	1.274.843.694
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(29.763.833)	350.603	(29.413.230)
Tài sản cố định	10.202.191	1.166	10.203.357
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>6.047.480</i>	<i>373</i>	<i>6.047.853</i>
Nguyên giá TSCĐ	16.190.830	393	16.191.223
Hao mòn TSCĐ	(10.143.350)	(20)	(10.143.370)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>4.154.711</i>	<i>793</i>	<i>4.155.504</i>
Nguyên giá TSCĐ	6.779.297	-	6.779.297
Hao mòn TSCĐ	(2.624.586)	793	(2.623.793)
Tài sản Có khác	81.646.479	7.350	81.653.829
Tài sản Có khác	3.314.998	7.350	3.322.348
TỔNG TÀI SẢN CÓ	1.808.429.764	381.104	1.808.810.868
Các khoản nợ khác	43.114.308	232.453	43.346.761
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.487.746	232.453	20.720.199
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.700.262.107	232.453	1.700.494.560
Vốn và các quỹ	108.167.657	148.651	108.316.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.364.370	148.651	33.513.021
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.808.429.764	381.104	1.808.810.868

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Số liệu đã công bố) Triệu VND	Số điều chỉnh của KTNH Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Bảo lãnh khác	78.231.151	(17.973)	78.213.178
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	8.353.544	350	8.353.894
Nợ khó đòi đã xử lý	116.947.615	(17.223)	116.930.392
Tài sản và chứng từ khác	105.915.412	(4.137.388)	101.778.024

Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm trước (Số liệu đã công bố)	Số điều chỉnh của KTNN	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.506.525	486	7.507.011
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.537.368	486	6.537.854
Chi phí hoạt động	(19.007.454)	(187.260)	(19.194.714)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.109.236	(186.774)	44.922.462
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng			
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(24.163.177)	372.588	(23.790.589)
Tổng lợi nhuận trước thuế	20.946.059	185.814	21.131.873
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.110.614)	(37.163)	(4.147.777)
Chi phí thuế TNDN	(4.111.065)	(37.163)	(4.148.228)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.834.994	148.651	16.983.645
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	16.775.074	148.651	16.923.725

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024